

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 5 - 2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn,

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Ninh và ông Văn Anh Trình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Trang Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Phan Bảo Cường, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1984,

Địa chỉ: Huyện Q, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

2. **Bị đơn:** Anh Trương Đình N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, **có mặt**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 19 tháng 12 năm 2023 được bổ sung tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày: Chị và anh Trương Đình N tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 15-7-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng ra ở riêng tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Khoảng năm 2012, anh N sang Lào làm ăn, còn Chị ở nhà nuôi con, đến năm 2013, Chị cũng sang Lào làm việc, đến năm 2017, Chị về lại Việt Nam để chăm con.

Quá trình chung sống, phần lớn số tiền kiếm được, anh N đều đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và đưa sổ tiết kiệm cho mẹ anh N giữ, chỉ chi một phần nhỏ cho con khi không có tiền nộp học. Nhiều lần, Chị gắng hỏi thì anh N bảo tiền để dành tiết kiệm làm nhà, nhưng thực tế căn nhà tạm bợ, xuống cấp, dột nát và đã làm 12 năm nhưng chưa bao giờ anh Ngọc có kế hoạch sửa sang hoặc xây mới. Khi Chị hỏi về dự định làm nhà mới để ổn định nơi ở cho cả gia đình thì anh N lại nói là tiền để dưỡng già, không được đụng

đến. Do đó, phần lớn chi phí sinh hoạt gia đình, tiền học của con, tiền giỗ chạp, cưới hỏi họ hàng hai bên đều do một mình Chị gánh vác, xoay xở từ công việc cắt tóc, gội đầu.

Trong quan hệ gia đình, anh N tỏ ra là một người chồng, người cha vô trách nhiệm, gia trưởng và ích kỷ. Anh N không đưa tiền để trang trải sinh hoạt phí cho gia đình, tiền kiếm được thì giấu diếm cất riêng không cho Chị biết, khi nóng giận thì chửi bới, mạt sát Chị thậm tệ. Đối với con gái thì không quan tâm, luôn buông lời mắng nhiếc, xúc phạm với những lời lẽ thô tục gây ảnh hưởng đến tinh thần của con. Đối với gia đình bên vợ thì luôn có thái độ và lời nói khinh miệt, coi thường.

Bản thân Chị từ khi kết hôn luôn cố gắng làm tròn nghĩa vụ của người vợ, mẹ đối với chồng, con. Ngoài công việc nội trợ và chăm con, thì Chị còn học nghề, mở quán cắt tóc để kiếm thu nhập lo cho gia đình. Mặc dù Chị đã cố gắng rất nhiều để vun vén cho gia đình và mong anh N thay đổi, nhưng Chị nhận ra mọi sự cố gắng và chịu đựng chỉ khiến anh N càng tệ bạc hơn.

Khoảng giữa năm 2022, do không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân bế tắc, nên Chị chuyển vào Đà Nẵng để sống và tìm kiếm việc làm mong muốn sẽ giải tỏa ức chế, tranh xa anh N. Năm 2023, Chị đưa con vào Đà Nẵng sinh sống cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân hơn 01 năm, Chị xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn quá trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng Chị có một con chung tên Trương Thị Thùy L, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2011, hiện nay đang sống chung cùng Chị. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có xây dựng được căn nhà cấp 4 trên đất được cho mượn của chú anh N là ông Trương Văn H với diện tích 50m², vào năm 2011 tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, giá trị ước tính 100.000.000 đồng.

Số tiền anh N kiếm được trong thời gian làm ăn ở Lào và Việt Nam là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh N gửi tại:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình số tiền là 600.000.000 đồng;

- Quỹ tín dụng nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình số tiền 260.000.000 đồng, bao gồm: Sổ số AB 3528975, số tiền gửi 100.000.000 đồng; Sổ số AB3528899, số tiền 80.000.000 đồng; Sổ số AB3529400, số tiền 80.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản là 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng). Chị yêu cầu chia đôi khối tài sản chung, mỗi người được nhận 480.000.000 đồng, do Chị đã chuyển vào Đà Nẵng sinh sống nên đề nghị giao toàn bộ tài sản là hiện vật cho anh Ngọc, buộc anh Ngọc trả lại bằng tiền cho Chị.

Về nợ chung: Vợ chồng Chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, chị K đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4 trên đất mượn của chú anh N là ông Trương Văn H với diện tích 50m², vào năm 2011 tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, giá trị ước tính 100.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 07 tháng 3 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Đình N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị K tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 15-7-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng ra ở riêng tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn. Hiện tại, anh N vẫn còn tình cảm với chị K và mong muốn vợ chồng trở lại chung sống với nhau để nuôi dạy con cái. Nếu chị K kiên quyết ly hôn, Anh đề nghị Tòa án xem xét theo nguyện vọng của chị K.

Về con chung: Vợ chồng Anh có một con chung tên Trương Thị Thùy L, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2011, hiện nay đang sống cùng chị K. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, Anh cũng có nguyện vọng nuôi con, nhưng hiện con đang ở với chị K nên đề chị K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, Anh sẽ có trách nhiệm nuôi con nhưng không đồng ý mức cấp dưỡng như ý kiến của chị K.

Về tài sản chung: Anh Trương Đình N cho rằng tổng số tiền Anh gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình 600.000.000 đồng và Quỹ tín dụng nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình 260.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân. Tổng cộng là 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền Anh gửi tiết kiệm 860.000.000 đồng là do Anh mượn từ bạn bè để làm nhà khi Anh làm việc bên Lào khoảng năm 2015-2016, không có giấy tờ vay mượn. Anh không cung cấp được thông tin của người cho mượn; khi mượn tiền chị K không biết. Hiện tại Anh đã rút tiền để trả nợ và chi tiêu hết nên không nhất trí với yêu cầu chia đôi phần tiền như yêu cầu của chị K.

Về nợ chung: Vợ chồng Anh không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện từ thụ lý vụ án đến khi xét xử đúng quy định tại các điều 39, 48, 49, 68, 93, 95, 96, 97, 195, 196, 203, 204, 208, 209, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 53, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đương sự chấp hành pháp luật đúng quy định tại các điều 68, 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị K, xử cho chị K được ly hôn anh Trương Đình N. Về con chung: Áp dụng các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao con Trương Thị Thùy L, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2011 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh N cấp dưỡng nuôi con **2.000.000 đồng/tháng**. Về tài sản chung: Áp dụng các điều 33, 35, 39 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Buộc anh Trương Đình N phải có trách nhiệm giao lại số tiền 430.000.000 đồng cho chị

Nguyễn Thị K. Về nợ chung: Chị K, anh N thống nhất vợ chồng không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Đình N có địa chỉ tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, như vậy hôn nhân của Anh, Chị là hợp pháp. Theo chị K trình bày: Quá trình sống chung, anh N không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, xúc phạm, coi thường, mạt sát vợ, con và gia đình của Chị; tiền làm ra giữ riêng không đưa cho Chị chi tiêu; vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn không thể khắc phục; anh Ngọc cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh N vẫn còn tình cảm với chị K và mong muốn vợ chồng trở lại chung sống với nhau để nuôi dạy con cái. Tòa án đã nhiều lần vận động, hòa giải vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng chị K không đồng ý, anh N mong muốn đoàn tụ nhưng không có giải pháp để cải thiện tình trạng của vợ chồng. Mặt khác, anh N có ý kiến nếu chị K kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị K; điều đó chứng tỏ anh N không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị K.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N thống nhất vợ chồng có một con chung Trương Thị Thùy L, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2011, hiện nay đang sống cùng chị K. Chị K có nguyện vọng nuôi con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, anh N cũng đồng ý để chị K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con, Anh sẽ có trách nhiệm nuôi con nhưng không đồng ý mức cấp dưỡng như ý kiến của chị K.

Xét thấy, cháu L sống chung với chị K đã ổn định, cháu L có đơn trình nguyện vọng được sống chung với chị K, vợ chồng cũng thống nhất giao con cho chị K chăm sóc, nuôi dưỡng nên cần chấp nhận yêu cầu của chị K, anh N giao cháu L cho chị K nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Chị K yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên anh N trình bày, hiện nay Anh hay ốm đau, công việc không ổn định, thu nhập thấp, Anh sẽ có trách nhiệm với con nhưng không chấp nhận số tiền cụ thể như chị K yêu cầu. HĐXX thấy rằng, bố mẹ phải có trách nhiệm với con cái, mặc dù anh N thu nhập không ổn định, nhưng phải có trách nhiệm về vật chất đối với con. Do

đó, cần buộc anh N cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về chia tài sản chung:

[4.1] Ngày 15 tháng 3 năm 2024, chị K đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4 trên đất mượn của chú anh Ngọc là ông Trương Văn H với diện tích 50m², xây vào năm 2011 tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, giá trị ước tính 100.000.000 đồng, do đó HĐXX cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[4.2] Chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N thống nhất, tổng số tiền anh Trương Đình N gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là 600.000.000 đồng và Quỹ tín dụng nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình 260.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân. Tổng cộng là 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) là phù hợp với tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, Quỹ tín dụng nhân dân xã X cung cấp. Tuy nhiên, anh N cho rằng số tiền Anh gửi tiết kiệm 860.000.000 đồng là do Anh mượn từ bạn bè để làm nhà khi Anh làm việc bên Lào khoảng năm 2015-2016, không có giấy tờ vay mượn; Anh không cung cấp được thông tin của người cho mượn, khi mượn tiền chị K không biết. Hiện tại, Anh đã rút tiền để trả nợ và chi tiêu hết nên không nhất trí với yêu cầu chia đôi phần tiền như ý kiến của chị K.

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số tiền của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh N không chứng minh được Anh mượn của ai, khi vay mượn không bàn bạc với chị K, số tiền mượn để làm nhà không thể gửi tại Ngân hàng từ năm 2015 đến nay. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị K, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng để chia. Hiện nay, theo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và Quỹ tín dụng nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cung cấp, số tiền gửi anh Ngọc đã rút hết, nên cần buộc anh N phải trả lại ½ số tiền cho chị K là phù hợp với quy định tại Điều 32 và Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.3] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N thống nhất vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về án phí: Chị K, anh N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N.

2. Về nuôi con chung: Áp dụng các điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Xử giao con Trương Thị Thùy L, sinh ngày 31 tháng 01 năm 2011 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh N cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 5/2024 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Áp dụng các điều 33, 35, 39 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử công nhận số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) anh Trương Đình N gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch N, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và Quỹ tín dụng nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là số tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay anh N đã rút.

Xử giao cho anh Trương Đình N được quyền sở hữu số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng); nhưng anh N phải có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị K số tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu giải quyết tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, làm trên đất mượn của ông Trương Văn H (chú của anh Trương Đình N), với diện tích 50m², xây vào năm 2011 tại thôn B, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, giá trị ước tính 100.000.000 (Một triệu đồng).

Về nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 21.200.000 (Hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản; Số tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản chị K phải nộp được trừ vào số tiền 11.900.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án huyện Quảng Ninh theo biên lai BLTU/23 số 0003782, ngày 28 tháng 02 năm 2024, chị K phải nộp tiếp 9.300.000 đồng (Chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Anh Trương Đình N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 21.200.000 (Hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị K và anh Trương Đình N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã X;
- Lưu VP, Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhàn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA